

QUYẾT ĐỊNH

Chỉ định Phòng thử nghiệm ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định 199/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 16/2011/TT-BNNPTNT ngày 01 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đánh giá, chỉ định và quản lý phòng thử nghiệm ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 54/2011/TT-BNNPTNT ngày 03 tháng 8 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn yêu cầu năng lực phòng thử nghiệm về chất lượng, an toàn thực phẩm Nông lâm thủy sản và muối;

Xét Biên bản đánh giá phòng thử nghiệm của Trung tâm Phân tích và Chứng nhận chất lượng sản phẩm nông nghiệp Hà Nội ngày 4/10/2015;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chỉ định lại và chỉ định mở rộng Trung tâm Phân tích và Chứng nhận chất lượng sản phẩm nông nghiệp Hà Nội là phòng thử nghiệm ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn với mã số phòng thử nghiệm là **LAS – NN 77**.

Điều 2. Phòng thử nghiệm nêu tại Điều 1 được tham gia thực hiện các phép thử trong lĩnh vực thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, an toàn thực phẩm, phân bón chi tiết tại Danh mục các phép thử đính kèm.

Điều 3. Phòng thử nghiệm nêu tại Điều 1 có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các quy định nêu tại Điều 24, Thông tư số 16/2011/TT-BNNPTNT ngày 01 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về đánh giá, chỉ định và quản lý phòng thử nghiệm ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và Trung tâm Phân tích và Chứng nhận chất lượng sản phẩm nông nghiệp Hà Nội chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng (để b/c)
- Các Tổng cục/Cục thuộc Bộ (để p/h);
- Lưu: VT, KHCN.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

DANH MỤC CÁC PHÉP THỬ

(Kèm theo Quyết định số 24 /QĐ-BNN-KHCN, ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Tên phép thử	Đối tượng phép thử	Giới hạn phát hiện (nếu có) /Phạm vi đo	Phương pháp thử
I	An toàn thực phẩm			
A	Lĩnh vực sinh học			
1	Phương pháp định lượng vi sinh vật trên đĩa thạch - kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30 ⁰ C	Thịt và sản phẩm thịt; Thủy sản và sản phẩm thủy sản; Rau, quả, chè; Sữa tươi nguyên liệu	10 CFU/g	TCVN4884:2005 (ISO 4833:2003)
2	Phương pháp định lượng <i>Coliform</i> -kỹ thuật đếm khuẩn lạc	Thịt và sản phẩm thịt; Thủy sản và sản phẩm thủy sản; Rau, quả, chè; Sữa tươi nguyên liệu	10 CFU/g	TCVN 6848:2007 (ISO 4832:20073)
3	Phương pháp định lượng <i>Escherichia coli</i> dương tính β -glucuronidaza- phần 2: Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44 ⁰ C sử dụng 5-Bromo-4-clo-3-indolyl β -D-Glucuronid	Thịt và sản phẩm thịt; Thủy sản và sản phẩm thủy sản; Rau, quả, chè; Sữa tươi nguyên liệu	10 CFU/g	TCVN 7924-2:2008 (ISO 16649-2:2001)
4	Phương pháp phát hiện <i>Samonella</i> trên thạch đĩa	Thịt và sản phẩm thịt; Thủy sản và sản phẩm thủy sản; Rau, quả, chè; Sữa tươi nguyên liệu	Phát hiện hay không phát hiện trên 25g	TCVN 4829:2005 (ISO 6579:2002)
5	Phương pháp định lượng <i>Staphylococci</i> có phản ứng dương tính với coagulase (<i>staphylococcus aureus</i> và các loài khác) trên thạch đĩa - phần 1: Kỹ thuật sử dụng môi trường thạch Baird-Parker	Thịt và sản phẩm thịt; Thủy sản và sản phẩm thủy sản; Rau, quả, chè; Sữa tươi nguyên liệu	10 CFU/g	TCVN 4830-1:2005 (ISO 6888-1:1999)

6	Phương pháp phát hiện <i>Vibrio parahaemolyticus</i> trên đĩa thạch (ISO/TS:21872-1:2007)	Thịt và sản phẩm thịt; Thủy sản và sản phẩm thủy sản; Rau, quả, chè.	Phát hiện hay không phát hiện trên 25g	TCVN 4991:2005 (ISO 7937:2004)
7	Phương pháp định lượng <i>Clostridium pefringens</i> trên đĩa thạch- Kỹ thuật đếm khuẩn lạc	Thịt và sản phẩm thịt; Thủy sản và sản phẩm thủy sản; Rau, quả, chè.	10 CFU/g	TCVN 7905-1:2008 (ISO/TS:21872-1:2007)
B	Lĩnh vực hóa học			
8	Xác định hàm lượng Cadimi bằng AAS lò graphit	Rau, quả, chè	0,14 µg/kg	AOAC 999.10
9	Xác định hàm lượng chì bằng AAS lò Graphit	Rau, quả, chè	0,0132 µg/kg	AOAC 999.10
10	Xác định hàm lượng Asen bằng AAS	Rau, quả, chè	0,124 µg/kg	AOAC 986.15
11	Xác định hàm lượng Thủy ngân bằng AAS không ngọn lửa	Rau, quả, chè	0,122 µg/kg	AOAC 971.21
12	Xác định hàm lượng Difenoconazole bằng sắc ký khí khối phổ	Rau, quả	0,1 ppm	TCVN 8319:2010
13	Xác định dư lượng Nitrofurantoin (AMOZ). Kiểm sàng lọc-ELISA	Tôm, Bè bè	0,1 ppb	TCCS:Elisa.PT.24 (NF3426 Randox, RND99012)
14	Xác định dư lượng Leucomalachite green. Kiểm sàng lọc-ELISA	Tôm, Bè bè	2 ppb	TCCS:Elisa.PT.25 (LMG 3466 Randox, RND99008)
15	Xác định hàm lượng Asen (As) bằng phương pháp phổ hấp phụ nguyên tử theo kỹ thuật hydrua VGA-AAS	Thịt và sản phẩm thịt; Thủy sản và sản phẩm thủy sản; Rau, quả, chè; Sữa tươi nguyên liệu	2,5 ppb	AOAC 986.15
16	Xác định hàm lượng Chì (Pb) bằng phương pháp phổ hấp phụ nguyên tử nhiệt điện GF-AAS	Thịt và sản phẩm thịt; Thủy sản và sản phẩm thủy sản; Rau, quả, chè; Sữa tươi nguyên liệu	2,7 ppb	AOAC 986.15
17	Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) bằng phương pháp phổ	Thịt và sản phẩm thịt; Thủy sản và sản phẩm	0,3 ppb	AOAC 986.15

	hấp phụ nguyên tử nhiệt điện GF-AAS	thủy sản; Rau, quả, chè; Sữa tươi nguyên liệu		
18	Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) bằng phương pháp phổ hấp phụ nguyên tử theo kỹ thuật hydrua VGA-AAS	Thịt và sản phẩm thịt; Thủy sản và sản phẩm thủy sản; Rau, quả, chè; Sữa tươi nguyên liệu	5 ppb	AOAC 971.21
19	Phương pháp xác định hàm lượng nito tổng protein thô	Thủy sản và sản phẩm thủy sản; sữa và sản phẩm sữa;		TCVN 3705-1990
20	Phương pháp xác định hàm lượng nito tổng protein thô	Thịt và sản phẩm thịt; Thủy sản và sản phẩm thủy sản; Sữa tươi nguyên liệu		TCVN 3705-1990
21	Phương pháp định lượng nito amoniac	Nước mắm		TCVN 3706-1990
22	Phương pháp định lượng nito amoniac	Thủy sản		TCVN 3706-1990
23	Xác định dư lượng Chloramphenicol. Kiểm sàng lọc-ELISA	Thủy sản, thịt	0,1ppb	TCCS:Elisa.PT.01 (CN1469 Randox, RND99001)
24	Xác định dư lượng Salbutamol. Kiểm sàng lọc-ELISA	Thịt	0,3 ppb	TCCS:Elisa.PT.03 (SU2148 Randox, RND99038)
25	Xác định dư lượng Clenbuterol. Kiểm sàng lọc-ELISA	Thịt	0,2 ppb	TCCS:Elisa.PT.02 (CB1418 Randox, RND99013)
26	Xác định dư lượng Ractopamin. Kiểm sàng lọc-ELISA	Thịt	1 ppb	TCCS:Elisa.PT.06 (RT3451 Randox, RND99014)
27	Xác định hàm lượng Hexaconazole bằng hệ thống HPLC	Rau quả	2ppm	TCCS HPLC.PT.49 (AOAC 2007.01)
28	Xác định hàm lượng nhóm Malachite green, leucomalachite green bằng phương pháp sắc ký lỏng khối phổ LC/MS/MS	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	0,5ppb	TCCS: LCMSMS.PT.47

29	Xác định hàm lượng Lipid tổng bằng phương pháp chiết trực tiếp	Thịt và sản phẩm thịt; Thủy sản và sản phẩm thủy sản, sữa tươi nguyên liệu		TCVN 4331:2001
II Thức ăn chăn nuôi				
A Lĩnh vực sinh học				
30	Phương pháp định lượng vi sinh vật trên đĩa thạch - kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30 ⁰ C	Thức ăn chăn nuôi	10 CFU/g	TCVN4884:2005 (ISO 4833:2003)
31	Phương pháp định lượng <i>Coliform</i> -kỹ thuật đếm khuẩn lạc	Thức ăn chăn nuôi	10 CFU/g	TCVN 6848:2007 (ISO 4832:20073)
32	Phương pháp định lượng <i>Escherichia coli</i> dương tính β -glucuronidaza- phần 2: Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44 ⁰ C sử dụng 5-Bromo-4-clo-3-indolyl β -D-Glucuronid	Thức ăn chăn nuôi	10 CFU/g	TCVN 7924-2:2008 (ISO 16649-2:2001)
B Lĩnh vực hóa học				
33	Xác định hàm lượng xơ	Thức ăn chăn nuôi		TCVN 4329:2007
34	Xác định hàm lượng Asen (As) bằng phương pháp phổ hấp phụ nguyên tử theo kỹ thuật hydrua VGA-AAS	Thức ăn chăn nuôi	11 ppb	AOAC 986.15
35	Xác định hàm lượng Chì (Pb) bằng phương pháp phổ hấp phụ nguyên tử nhiệt điện GF-AAS	Thức ăn chăn nuôi	2 ppb	AOAC 986.15
36	Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) bằng phương pháp phổ hấp phụ nguyên tử nhiệt điện GF-AAS	Thức ăn chăn nuôi	22 ppb	AOAC 986.15
37	Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) bằng phương pháp phổ hấp phụ nguyên tử theo kỹ thuật hydrua VGA-AAS	Thức ăn chăn nuôi	5 ppb	AOAC 971.21
38	Xác định hàm lượng Lipid tổng bằng phương pháp chiết trực tiếp	Thức ăn chăn nuôi		TCVN 4331:2001

39	Phương pháp xác định hàm lượng nito tổng protein thô	Thức ăn chăn nuôi		TCVN 3705-1990
40	Xác định dư lượng Chloramphenicol. Kiểm sàng lọc-ELISA	Thức ăn chăn nuôi	0,3 ppb	TCCS:Elisa.PT.01 (CN1469 Randox, RND99001)
41	Xác định dư lượng Ractopamin. Kiểm sàng lọc-ELISA	Thức ăn chăn nuôi	3 ppb	TCCS:Elisa.PT.06 (RT3451 Randox, RND99014)
III	Trồng trọt			
42	Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) bằng phương pháp phổ hấp phụ nguyên tử nhiệt điện GF-AAS	Phân bón	0,2 ppm	TCVN 9291:2012
43	Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) bằng phương pháp phổ hấp phụ nguyên tử nhiệt điện GF-AAS	Đất	10ppm	TCVN 6496:2009
IV	Nước dùng trong nông nghiệp			
44	Xác định hàm lượng Nitrit (NO ₂). Phương pháp trắc phổ hấp thụ phân tử	Nước dùng trong nông nghiệp	0,002 mg/L (ppm)	TCVN 6178:1996 (SMEWW 4500 NO ₂ - B:2012)
45	Xác định hàm lượng Nitrat (NO ₃ -). Phương pháp trắc phổ dùng sunfosalicylic	Nước dùng trong nông nghiệp	0,021 mg/L (ppm)	TCVN 6178:1996 (SMEWW 4500 NO ₂ - B:2012)
46	Xác định hàm lượng Chì (Pb) bằng phương pháp phổ hấp phụ nguyên tử nhiệt điện GF-AAS	Nước dùng trong nông nghiệp	2 ppb	AOAC 986.15
47	Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) bằng phương pháp phổ hấp phụ nguyên tử nhiệt điện GF-AAS	Nước dùng trong nông nghiệp	0,05 ppb	AOAC 986.15
48	Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) bằng phương pháp phổ hấp phụ nguyên tử theo kỹ thuật hydrua VGA-AAS	Nước dùng trong nông nghiệp	0,5 ppb	TCVN 7877:2008
49	Xác định hàm lượng Asen (As) bằng phương pháp phổ	Nước dùng trong nông nghiệp	6 ppb	TCVN 6626:2000

	hấp phụ nguyên tử theo kỹ thuật hydrua VGA-AAS			
50	Phương pháp xác định nhu cầu oxy hóa học COD	Nước dùng trong nông nghiệp		TCVN 6491:1999
51	Phương pháp xác định nhu cầu oxy hóa sau n ngày BOD _n	Nước dùng trong nông nghiệp		TCVN 6001-1:2008